CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Hà Nội, tháng 8 năm 2010

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thoại	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Xuân Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Ủy viên
Ông Lê Đình Ngọc	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Ngô Xuân Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 06 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2010

Số: 568/2010/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở Báo cáo của Công ty mẹ đã được soát xét và Báo cáo giữa niên độ của các công ty con chưa được kiểm toán hoặc soát xét. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các ảnh hưởng (nếu có) về số liệu của các công ty con đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các công ty này không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, ảnh hưởng của kết quả kinh doanh trong kỳ của các công ty này chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề hạn chế nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn	**Trương Văn Nghĩa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV*

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International
Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2010

MẪU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**152.215.694.919**	**160.057.024.683**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**65.092.111.506**	**91.670.410.223**
1. Tiền	111		54.933.111.506	53.884.810.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.159.000.000	37.785.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.091.760.879**	**3.516.836.561**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.091.760.879	3.516.836.561
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**60.992.424.303**	**55.322.858.602**
1. Phải thu khách hàng	131		35.692.264.031	25.083.121.378
2. Trả trước cho người bán	132		17.850.291.721	18.964.306.386
3. Các khoản phải thu khác	135	5.2	8.441.502.318	12.096.008.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(991.633.767)	(820.577.263)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.039.398.231**	**9.546.919.297**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	5.580.834.769	2.179.217.332
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.4	4.978.939.090	3.385.366.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	61.664.449	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	4.417.959.923	3.982.335.627
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**334.182.567.766**	**344.631.256.829**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**311.252.707.794**	**314.846.903.865**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	269.943.318.481	284.883.921.725
Nguyên giá	*222*		*404.538.342.772*	*404.436.410.576*
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(134.595.024.291)*	*(119.552.488.851)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	30.503.292.383	20.799.222.565
Nguyên giá	228		*31.289.794.435*	*20.870.913.435*
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(786.502.052)*	*(71.690.870)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	10.806.096.930	9.163.759.575
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.426.764.109**	**29.029.893.847**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	13.041.394.109	20.944.523.847
2. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	9.800.000.000	8.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(414.630.000)	(414.630.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**503.095.863**	**754.459.117**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		435.454.513	686.817.767
2. Tài sản dài hạn khác	268		67.641.350	67.641.350
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**486.398.262.685**	**504.688.281.512**

MẪU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**276.159.921.936**	**294.490.596.268**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**129.854.225.951**	**147.796.234.971**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		15.329.579.200	42.139.820.800
2. Phải trả người bán	312		48.608.227.856	43.059.010.591
3. Người mua trả tiền trước	313		2.349.356.403	3.163.807.876
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	8.950.332.136	9.173.731.684
5. Phải trả người lao động	315		8.376.999.985	14.654.356.946
6. Chi phí phải trả	316		6.923.569.507	3.735.350.262
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	38.289.096.495	30.915.134.686
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.027.064.369	955.022.126
II. Nợ dài hạn	**330**		**146.305.695.985**	**146.694.361.297**
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	143.721.224.570	143.721.224.570
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		338.461.259	338.461.259
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(28.587.662)	42.267.031
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.274.597.818	2.592.408.437
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**201.265.504.216**	**203.062.676.299**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**201.265.504.216**	**203.062.676.299**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		365.139.133	372.806.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.15	2.275.429.248	1.561.309.527
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		538.117.987	147.680.485
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.15	22.481.198.131	20.254.092.584
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.15	12.650.424.748	11.222.186.001
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		561.000	561.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.15	12.954.633.969	19.504.040.291
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**	5.14	**8.972.836.533**	**7.135.008.945**
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400+439)	**450**		**486.398.262.685**	**504.688.281.512**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	TM	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
5. Ngoại tệ các loại			
USD		*3.092.096,76*	*3.574.767,45*
EURO		*154,44*	*154,44*

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2010

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

MẪU B 02a- DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		234.834.776.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	234.834.776.300
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	212.415.759.990
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**22.419.016.310**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	8.806.986.007
7. Chi phí tài chính	22	5.18	2.761.884.474
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.997.174.852*
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.144.610.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**14.319.507.309**
11. Thu nhập khác	31		353.405.260
12. Chi phí khác	32		123.326
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**353.281.934**
14. Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết	**45**		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**14.672.789.243**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.19	2.592.424.640
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.19	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**12.080.364.603**
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	**61**		**1.693.023.754**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (62 = 00-61)	**62**		**10.387.340.849**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	692

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2010

MẪU B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:		
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***14.672.789.243***
2. *Điều chỉnh cho các khoản:*		
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.331.343.755
- Các khoản dự phòng	03	100.201.811
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.079.112.313)
- Chi phí lãi vay	06	1.997.174.852
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	***08***	***25.022.397.348***
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(7.931.483.702)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	6.998.866.926
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(3.150.254.183)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.989.681.764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.208.848.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.088.620.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***15.652.375.007***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.910.783.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	113.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.874.924.318)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.170.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.965.475.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(13.876.595.324)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.545.998.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.808.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(28.354.078.400)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(26.578.298.717)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**91.670.410.223**
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**65.092.111.506**

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09A - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION
Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

Stt	Tên cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1.	Vốn Nhà nước	51%	7.653.200
2.	Các cổ đông khác	49%	7.346.800

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Vinh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Cần Thơ

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)
Công ty Liên doanh Dimerco - Vietfracht
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam
Công ty Cổ phần Logistics Tương lai Việt Nam

Các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Tân Cảng - VF
Công ty Liên doanh Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN
Công ty Cổ phần Unithai Logistics VN
Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhờn, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp theo)

- Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan.

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Vận tải hàng hóa bằng đường biển, cho thuê tàu, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức, kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng và các dịch vụ khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan..

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các văn bản bổ sung, hướng dẫn, sửa đổi chế độ kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con trong cùng tổ hợp được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ chỉ được đánh giá lại tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 4 phần H Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007. Năm tài chính 2010 là năm thứ ba Công ty được hưởng mức ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do chuyển từ Công ty 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần: Miễn thuế 02 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.554.869.084	1.366.003.884
Tiền gửi Ngân hàng	52.746.376.058	52.518.806.339
Tiền đang chuyển	631.866.364	-
Các khoản tương đương tiền	10.159.000.000	37.785.600.000
Tổng	**65.092.111.506**	**91.670.410.223**

Các khoản tương đương tiền là số dư các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu về cổ phần hóa	373.728.300	373.728.300
Phải thu người lao động	187.422.151	-
Phải thu khác		
Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải	*400.000.000*	*400.000.000*
Thuế các hãng tàu chưa được miễn, giảm	*5.229.333.970*	*5.229.333.970*
Tiền ứng cho các thuyền viên	*412.244.456*	*416.266.336*
Phải thu khác	*1.838.773.441*	*2.996.786.906*
Tổng	**8.441.502.318**	**12.096.008.101**

5.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí sửa chữa	5.447.056.687	-
Chi phí khác	133.778.082	2.179.217.332
Tổng	**5.580.834.769**	**2.179.217.332**

5.4 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	4.979.578.136	3.385.366.338
Thuế TNCN nộp thừa	61.025.403	-
Tổng	**5.040.603.539**	**3.385.366.338**

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	3.937.421.564	3.529.797.268
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480.538.359	452.538.359
Tổng	**4.417.959.923**	**3.982.335.627**

5.6 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kho bãi Hải Phòng	7.062.087.339	6.874.968.639
Kho bãi Quảng Ninh	275.981.909	275.981.909
Nhà 52 Hòa Mã	1.952.400.846	1.876.445.391
Các công trình khác	1.515.626.836	136.363.636
Tổng	**10.806.096.930**	**9.163.759.575**

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	**Quyền sử dụng đất**	**TSCĐ khác**	**Tổng**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01	**20.684.697.914**	**186.215.521**	**20.870.913.435**
Tăng trong kỳ	10.403.881.000	15.000.000	10.418.881.000
Nhận công ty con	*10.403.881.000*	-	*10.403.881.000*
Mua trong kỳ	-	*15.000.000*	*15.000.000*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06	**31.088.578.914**	**201.215.521**	**31.289.794.435**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01	**-**	**71.690.870**	**71.690.870**
Tăng trong kỳ	694.779.675	20.031.507	714.811.182
Nhận công ty con	*587.890.505*	-	*587.890.505*
Do trích khấu hao	*106.889.170*	*20.031.507*	*126.920.677*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06	**694.779.675**	**91.722.377**	**786.502.052**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01	**20.684.697.914**	**114.524.651**	**20.799.222.565**
Tại ngày 30/06	**30.393.799.239**	**109.493.144**	**30.503.292.383**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN/HN

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01	**42.335.083.001**	**1.289.451.409**	**356.947.722.700**	**3.545.270.936**	**318.882.530**	**404.436.410.576**
Tăng trong kỳ	-	85.000.000	159.670.455	160.045.551	-	404.716.006
Nhận công ty con	-	-	*121.125.000*	*30.145.042*	-	*151.270.042*
Mua trong kỳ	-	*85.000.000*	*38.545.455*	*129.900.509*	-	*253.445.964*
Giảm trong kỳ	-	-	302.783.810	-	-	**302.783.810**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*302.783.810*	-	-	*302.783.810*
Tại ngày 30/06	**42.335.083.001**	**1.374.451.409**	**356.804.609.345**	**3.705.316.487**	**318.882.530**	**404.538.342.772**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01	**9.213.495.016**	**1.183.590.571**	**106.804.613.234**	**2.220.865.123**	**129.924.907**	**119.552.488.851**
Tăng trong kỳ	1.930.273.082	34.773.969	13.053.146.082	304.953.027	22.173.090	**15.345.319.250**
Nhận công ty con	-	-	*121.125.000*	*19.771.172*	-	*140.896.172*
Trích khấu hao	*1.930.273.082*	*34.773.969*	*12.932.021.082*	*285.181.855*	*22.173.090*	*15.204.423.078*
Giảm trong kỳ	-	-	302.783.810	-	-	**302.783.810**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*302.783.810*	-	-	*302.783.810*
Tại ngày 30/06	**11.143.768.098**	**1.218.364.540**	**119.554.975.506**	**2.525.818.150**	**152.097.997**	**134.595.024.291**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01	**33.121.587.985**	**105.860.838**	**250.143.109.466**	**1.324.405.813**	**188.957.623**	**284.883.921.725**
Tại ngày 30/06	**31.191.314.903**	**156.086.869**	**237.249.633.839**	**1.179.498.337**	**166.784.533**	**269.943.318.481**

5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP In Viễn Đông	720.000.000	-
Công ty CP Logistics Tương lai Việt Nam		8.623.129.738
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	5.955.537.598	5.955.537.598
Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore	4.360.900.869	4.360.900.869
Công ty CP Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (*)	414.630.000	414.630.000
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN (**)	1.409.470.114	1.409.470.114
Công ty CP Unithai Logistics VN (***)	180.855.528	180.855.528
Tổng	**13.041.394.109**	**20.944.523.847**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	7.500.000.000	34,00%	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore	8.171.605.273	40,00%	40,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần In Viễn Đông	16.000.000.000	30,00%	30,00%	In ấn, dịch vụ liên quan đến in, sản xuất bột giấy, giấy và bìa, buôn bán sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (*)	1.500.000.000	26,07%	26,07%	Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải biển
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN (**)	4.800.000.000	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty CP Unithai Logistics VN (***)	2.400.000.000	20,00%	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

(*) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Meres đã có quyết định giải thể, theo Báo cáo của Ban thanh lý, số lỗ lũy kế của Công ty này tại ngày 31/03/2006 là 676.537.582 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng.

(**) Hợp đồng liên doanh 3 bên gồm: Heung-A Shipping Co., Ltd (Hàn Quốc) - tỷ lệ 51%, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu - tỷ lệ 30%, Công ty TNHH MTV Tiếp vận Hừng Á - tỷ lệ 19%.

(***) Hợp đồng liên doanh 4 bên gồm: Unithai Energy Co., Ltd (Thái Lan) - tỷ lệ 51%, Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần - tỷ lệ 20%, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu - tỷ lệ 20%, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết Doanh nghiệp Việt - tỷ lệ 9%.

5.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	4.000.000.000	*4.000.000.000*
Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (*)	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*
Công ty CP Đầu tư XD Trung Hưng (**)	*100.000.000*	-
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	*1.200.000.000*	-
Tổng	**9.800.000.000**	**8.500.000.000**

(*) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/7/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% trong tổng số 150 tỷ vốn điều lệ của Công ty này.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2010, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% trong tổng số 10 tỷ vốn điều lệ.

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	387.757.232	85.348.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.645.034	2.775.891.629
Thuế thu nhập cá nhân	538.010.268	886.748.556
Các loại thuế khác	5.973.919.602	5.425.742.636
Tổng	**8.950.332.136**	**9.173.731.684**

5.12 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	711.890.077	789.150.247
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	129.338.806	33.437.431
Phải trả về cổ phần hóa	9.389.618.718	9.389.618.718
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	574.395.598	562.970.250
Cổ tức phải trả	5.191.920.000	-
Tạm xác định tăng nguyên giá tài sản	2.429.181.451	2.647.549.098
Chuyển số dư của Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
Phải trả các hãng tàu	3.634.774.417	2.509.735.893
Phải trả cán bộ công nhân viên công ty nhà nước	7.214.182.290	7.214.182.290
Phải trả khác	7.642.155.239	6.396.850.860
Tổng	**38.289.096.495**	**30.915.134.686**

5.13 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn		
Ocean Eleven Shipping Corporation	5.079.035.200	16.897.955.200
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	153.973.916.570	168.963.090.170
Nợ dài hạn	-	-
Tổng vay và nợ dài hạn	**159.052.951.770**	**185.861.045.370**
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn đến hạn trả	15.331.727.200	42.139.820.800
Số dư vay và nợ dài hạn	**143.721.224.570**	**143.721.224.570**

Vay dài hạn của Ocean Eleven Shipping Corporation theo Thỏa thuận ghi nhớ ngày 26/11/2007, số tiền nhận vay là 1.410.000 USD. Khoản vay này không tính lãi và không có điều kiện ràng buộc nào. Gốc vay sẽ được thanh toán hàng tháng từ tháng 2 năm 2009, trả thành 24 kỳ.

Khoản vay theo hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 32 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 4 năm 2008.

5.14 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.082.133.000	3.537.182.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	249.297
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	43.721.529
Quỹ đầu tư phát triển	90.224.216	59.116.478
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.800.479.317	3.494.739.641
Tổng	**8.972.836.533**	**7.135.008.945**

5.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động nguồn vốn và các quỹ

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2009	**150.000.000.000**	**-**	**13.225.420.631**	**3.667.896.642**	**38.209.254.419**
Tăng trong năm	-	1.561.309.527	7.037.462.854	7.554.289.359	13.733.823.104
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	*13.159.790.712*
Phân phối lợi nhuận	-	*1.561.309.527*	*7.037.462.854*	*7.554.289.359*	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	*574.032.392*
Giảm trong năm	-	-	8.790.901	-	32.439.037.232
Trích các quỹ và khác	-	-	-	-	*19.811.052.466*
Chia cổ tức	-	-	-	-	*12.000.000.000*
Giảm khác	-	-	*8.790.901*	-	*627.984.766*
Tại ngày 31/12/2009	**150.000.000.000**	**1.561.309.527**	**20.254.092.584**	**11.222.186.001**	**19.504.040.291**
Tại ngày 01/01/2010	**150.000.000.000**	**1.561.309.527**	**20.254.092.584**	**11.222.186.001**	**19.504.040.291**
Tăng trong kỳ	-	714.119.721	2.227.105.547	1.428.238.747	7.864.874.879
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	*10.387.340.849*
Tăng công ty con	-	-	-	-	*(2.522.465.970)*
Phân phối lợi nhuận	-	*714.119.721*	*2.227.105.547*	*1.428.238.747*	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	14.414.281.201
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	*5.178.281.201*
Chia cổ tức	-	-	-	-	*9.000.000.000*
Giảm khác	-	-	-	-	*236.000.000*
Tại ngày 30/06/2010	**150.000.000.000**	**2.275.429.248**	**22.481.198.131**	**12.650.424.748**	**12.954.633.969**

5.16 DOANH THU

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.834.776.300
Tổng	**234.834.776.300**
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	**234.834.776.300**

5.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.415.759.990
Tổng	**212.415.759.990**

5.18 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi	1.048.480.349
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.916.995.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.821.330.058
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.180.000
Tổng	**8.806.986.007**
Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	1.997.174.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	760.977.893
Chi phí tài chính khác	3.731.729
Tổng	**2.761.884.474**
Thu nhập tài chính - thuần	**6.045.101.533**

5.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho 6 tháng đầu năm được Công ty tạm tính trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế và các ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được hưởng. Số liệu này được quyết toán vào thời điểm kết thúc năm tài chính và phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.387.340.849
Các khoản điều chỉnh	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	10.387.340.849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**692**

Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu thường	*15.000.000*	*15.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu thường	*15.000.000*	*15.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Các giao dịch bán	
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	187.321.328
Các giao dịch mua	

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Tiền lương	324.000.000

6.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

Ngô Xuân Hồng	**Nguyễn Thanh Thủy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2010

THÔNG TIN CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	VF Đà Nẵng	Dimerco	Hankyu	Logistic HY
Tài sản ngắn hạn	**98.976.184.551**	**11.555.232.249**	**18.472.705.095**	**21.617.333.494**	**6.419.187.315**
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.967.595.975	1.517.064.374	9.450.042.131	5.747.433.090	409.975.936
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.835.403.066	4.256.357.813	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.797.526.610	5.494.727.534	8.542.859.819	14.129.763.862	5.852.494.263
Hàng tồn kho	-	-	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	12.375.658.900	287.082.528	479.803.145	1.740.136.542	156.717.116
Tài sản dài hạn	**339.847.639.732**	**4.369.463.899**	**361.359.384**	**376.984.264**	**11.094.716.487**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình	266.403.718.021	3.119.427.053	330.698.720	83.122.725	6.351.962
Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	20.684.697.914	10.358.415	30.660.664	68.474.065	9.709.101.325
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.426.833.730	-	-	-	1.379.263.200
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	43.094.360.109	1.200.000.000	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	238.029.958	39.678.431	-	225.387.474	-
Tổng tài sản	**438.823.824.283**	**15.924.696.148**	**18.834.064.479**	**21.994.317.758**	**17.513.903.802**

THÔNG TIN CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	VF Đà Nẵng	Dimerco	Hankyu	Logistic HY
Nợ phải trả	**243.118.238.046**	**9.412.231.735**	**12.948.035.369**	**15.190.532.108**	**(22.628.796)**
Nợ ngắn hạn	97.176.341.601	9.374.933.454	12.948.035.369	15.190.532.108	(10.668.796)
Nợ dài hạn	145.941.896.445	37.298.281	-	-	(11.960.000)
Vốn chủ sở hữu	**195.705.586.237**	**6.512.464.413**	**5.886.029.110**	**6.803.785.650**	**17.536.532.598**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	5.486.351.000	1.595.000.000	3.200.000.000	20.760.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	2.275.429.248	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	21.156.844.651	383.439.585	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	12.480.424.748	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.792.887.590	642.673.828	4.291.029.110	3.603.785.650	(3.223.467.402)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Tổng nguồn vốn	**438.823.824.283**	**15.924.696.148**	**18.834.064.479**	**21.994.317.758**	**17.513.903.802**

THÔNG TIN CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	VF Đà Nẵng	Dimerco	Hankyu	Logistic HY
Doanh thu thuần	129.828.138.016	17.996.263.564	57.019.181.675	32.313.215.868	332.598.691
Giá vốn hàng bán	120.769.341.543	16.503.905.595	51.083.352.553	26.441.041.646	272.740.167
Doanh thu hoạt động tài chính	7.734.595.816	451.887.029	751.178.660	595.392.303	29.714.750
Chi phí tài chính	2.020.135.705	72.457.229	269.206.891	396.467.714	3.616.935
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.514.192.289	1.271.122.656	4.578.162.105	4.184.038.743	597.094.741
Thu nhập khác	237.263.967	116.141.293	-	-	-
Chi phí khác	-	123.326	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.496.328.262	716.683.080	1.839.638.786	1.887.060.068	(511.138.402)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.703.440.672	179.170.770	238.048.181	471.765.017	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.792.887.590	537.512.310	1.601.590.605	1.415.295.051	(511.138.402)